

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-PT

Ngày 17-01-2025

V/v tranh chấp về chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yên

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Hưng - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu T; sinh năm 1960; cư trú tại: 16 đường K, tổ 20, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Đ; sinh năm 1961; nơi cư trú cuối cùng: tổ 76, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hữu L; sinh năm 1982; cư trú tại: 93 đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt;
 2. Ông Nguyễn Hữu D; sinh năm 1995; cư trú tại: 16 đường K, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt;
 3. Ông Nguyễn Văn D; sinh năm 1968; cư trú tại: khóm 2, thị trấn H, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt;
 4. Bà Nguyễn Thị S; sinh năm 1973; cư trú tại: khóm 2, thị trấn H, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt;
- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Hữu T, là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T, trình bày: Ngày 05-9-2018, ông và bà Trần Thị Đ ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 162/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng; thời điểm ly hôn thì ông và bà Đ có thỏa thuận với nhau về tự phân chia tài sản chung, nhưng sau đó thỏa thuận tự chia tài sản không đạt nên ông đã khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn và đã được Tòa án nhân dân quận S giải quyết tại Bản án sơ thẩm số 16/2023/HNGĐ-ST ngày 10-4-2023 và Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết tại Bản án phúc thẩm số 14/2023/HNGĐ-PT ngày 03-8-2023. Nay ông tiếp tục khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của ông và bà Đ đối với số tiền 1.076.513.000 đồng hiện bà Đ đang quản lý, chiếm giữ.

Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án thì bị đơn bà Trần Thị Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị S đều không có văn bản phản hồi cho Tòa án về yêu cầu chia tài sản chung của ông T đối với bà Đ, cũng như không đến tham gia tố tụng tại Tòa án.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận S đã quyết định:

- Căn cứ vào Điều 53, Điều 43 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T về việc phân chia tài sản đối với số tiền 200.000.000 đồng mà ông cho rằng ông và bà Đ cho con Nguyễn Hữu Lợi mượn.

- Xác định số tiền 226.513.000 đồng bà Trần Thị Đ đang nắm giữ là tài sản chung của ông T và bà Đ có trong thời kỳ hôn nhân chưa chia. Nay chia mỗi người được hưởng 113.256.500 đồng; số tiền 113.256.500 đồng nói trên, bà Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông T.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T về việc chia số tiền 850.000.000 đồng.

- Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 24-9-2024, ông Nguyễn Hữu T nộp đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm do không xử đúng như yêu cầu của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hữu T xác định các nội dung kháng cáo sau đây đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết gồm số tiền 1.276.513.000 đồng là tài sản chung của ông và bà Trần Thị Đ chưa chia, hiện bà Đ đang quản lý, chiếm giữ; trong đó:

- 850.000.000 đồng là tiền chênh lệch do vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị S thanh toán lại cho vợ chồng ông, bà Đ khi ông D và bà S nhận nhà đất tại 16 đường K, tổ 20, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (Sau đây viết tắt là nhà đất tại 16 K);

- 200.000.000 đồng là tiền ông Nguyễn Hữu L mượn ông và bà Đ để mua đất.

- Riêng về số tiền 226.513.000 đồng do ông và bà Đ đã đặt cọc mua xe ô tô Hyundai, nhưng bà Đ đến lấy lại số tiền này thì Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đúng theo yêu cầu nên ông không có ý kiến gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Trần Thị Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị S đều

đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ hai nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T về yêu cầu xác định số tiền 850.000.000 đồng là tài sản chung của ông và bà Trần Thị Đ chưa chia; hiện bà Đ đang quản lý và chiếm giữ, thì thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hữu T khai xác định là nguyên trước đây, vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị S (*bà S là em ruột của ông T*) chung tiền với vợ chồng ông T và bà Đ mua nhà đất tại 16 K; sau đó, 02 bên thỏa thuận giao toàn bộ nhà đất tại 16 đường K cho ông D, bà S và phải thanh toán lại cho ông T, bà Đ 850.000.000 đồng. Mặt khác ông T cho rằng, số tiền này đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm Tòa án nhân dân quận S và Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng ghi nhận trong 02 Bản án số 16/2023/HNGĐ-ST ngày 10-4-2023 và số 14/2023/HNGĐ-PT ngày 03-8-2023 là tài sản chung của ông T, bà Đ và đang được bà Đ giữ.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình tố tụng trước đây trong vụ án dân sự thụ lý số 227/2018/TLST-HNGĐ (mngày 17-10-2018 của Tòa án nhân dân quận S tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn giữa ông T với bà Đ thì các bên đương sự có liên quan đều có lời khai trình bày xác định số tiền 850.000.000 đồng đã được ông vợ chồng D, bà S giao trực tiếp cho cả ông T và bà Đ. Còn 02 bản án nói trên đã ghi nhận nội dung về số tiền 850.000.000 đồng bà Đ đang giữ là ở phần trình bày của ông T (*Ghi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự*) nên không phải là chứng cứ theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác,

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân quận S thì ông T không cung cấp thêm được chứng cứ nào khác để chứng minh số tiền 850.000.000 đồng đang được bà Đ quản lý, giữ theo quy định tại Điều 91, Điều 93, Điều 94 và Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông T là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông T về nội dung này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông T đối với số tiền 200.000.000 đồng thì thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông T đã có đơn xin rút yêu cầu về chia số tiền này nên Toà án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết là đúng với quy định tại Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo của ông T về nội dung này là không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Hữu T hiện tại đã 64 tuổi, là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông T.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 91, Điều 93, Điều 94, Điều 95, Điều 148, Điều 217 và Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T đối với bà Trần Thị Đ về chia số tiền 200.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T đối với bà Trần Thị Đ về tranh chấp chia số tiền 850.000.000 đồng.

3. Tài sản chung của Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị Đ là số tiền 226.513.000 đồng hiện do bà Đ giữ và quản lý.

Chia đôi, cho ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị Đ mỗi người được sở hữu 113.256.500 đồng.

Bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Hữu T số tiền được chia là 113.256.500 (một trăm mười ba triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm) đồng.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Hữu T.

5. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND quận Sơn Trà;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Hà Nam

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yên

Đỗ Thị Thúy Năng

Ngô Hà Nam

